



Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số 4103002023 ngày 2 tháng 1 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301464823 ngày 22 tháng 8 năm 2017. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các Giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

| | |
|--------------------------------|--------------|
| Ông Sakchai Patiparnpreechavud | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Hoàng Ngân | Phó Chủ tịch |
| Ông Poramate Larnroongroj | Thành viên |
| Ông Wisit Rechaipichitgool | Thành viên |
| Ông Phan Khắc Long | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| | |
|-------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Thanh Thuận | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Lưu Thùy Minh | Thành viên |
| Ông Praween Wirotpan | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|----------------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Hoàng Ngân | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thanh Quan | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thanh Hải | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Wisit Rechaipichitgool | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Hồng Lê Việt | Kế toán trưởng |

Người đại diện pháp luật

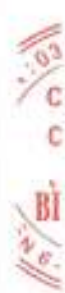
| | |
|-----------------------|------------------------------------|
| Ông Nguyễn Hoàng Ngân | Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc |
|-----------------------|------------------------------------|

Trụ sở đăng ký

240 Hậu Giang
Phường 9, Quận 6
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Báo cáo của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 47 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc


Nguyễn Hoàng Ngân
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2021



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 25 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 47.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

11/21/2021

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số : 20-01-00328/2*2-21-1



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Trương Vĩnh Phúc
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 1.840.925.997.477 | 1.214.867.939.630 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 183.137.712.079 | 293.811.366.719 |
| Tiền | 111 | | 63.137.712.079 | 93.811.366.719 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 120.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 1.040.000.000.000 | 260.000.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5(a) | 1.040.000.000.000 | 260.000.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 287.878.158.659 | 286.985.899.739 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 235.364.027.870 | 308.194.629.893 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 69.503.298.275 | 35.605.556.382 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 10.000.000.000 | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 36.770.666.715 | 31.695.614.458 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (64.250.013.283) | (89.000.080.076) |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 490.179.082 | 490.179.082 |
| Hàng tồn kho | 140 | 10 | 325.915.327.316 | 372.818.602.781 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 325.915.327.316 | 372.818.602.781 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.994.799.423 | 1.252.070.391 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 14(a) | 3.994.799.423 | 1.252.070.391 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|
| Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 1.018.158.297.172 | 1.370.680.428.318 |
| Tài sản cố định | 220 | | 488.624.181.934 | 627.456.100.073 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 477.371.701.738 | 608.360.021.978 |
| Nguyên giá | 222 | | 1.573.637.769.214 | 1.510.132.301.776 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (1.096.266.067.476) | (901.772.279.798) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 11.252.480.196 | 19.096.078.095 |
| Nguyên giá | 228 | | 35.913.685.828 | 35.106.157.647 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (24.661.205.632) | (16.010.079.552) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 14.553.656.580 | 27.925.505.552 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 13 | 14.553.656.580 | 27.925.505.552 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 219.725.000.000 | 419.725.000.000 |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | 5(b) | 155.000.000.000 | 155.000.000.000 |
| Đầu tư vào các công ty liên kết | 252 | 5(b) | 62.725.000.000 | 62.725.000.000 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 5(b) | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | 5(b) | (2.000.000.000) | (2.000.000.000) |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | 5(a) | - | 200.000.000.000 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 295.255.458.658 | 295.573.822.693 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 14(b) | 266.021.232.304 | 249.879.874.087 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 15 | 10.594.505.075 | 16.028.664.626 |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | 16 | 18.639.721.279 | 29.665.283.980 |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 2.859.084.294.649 | 2.585.548.367.948 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 549.218.036.629 | 379.099.252.281 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 526.245.511.252 | 356.581.225.442 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 17 | 165.253.042.240 | 117.045.992.915 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 18 | 26.488.919.954 | 21.107.136.497 |
| Thuế phải nộp Nhà nước | 313 | 19 | 35.248.193.314 | 27.009.486.806 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 42.069.256.006 | 53.465.849.487 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 20 | 188.636.935.772 | 59.172.387.049 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 21 | 3.414.111.326 | 3.317.568.994 |
| Vay ngắn hạn | 320 | 22 | 55.130.000.000 | 55.590.000.000 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 23 | 10.005.052.640 | 19.872.803.694 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 22.972.525.377 | 22.518.026.839 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 24 | 22.972.525.377 | 22.518.026.839 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 2.309.866.258.020 | 2.206.449.115.667 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 25 | 2.309.866.258.020 | 2.206.449.115.667 |
| Vốn cổ phần | 411 | 26 | 818.609.380.000 | 818.609.380.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 818.609.380.000 | 818.609.380.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 1.592.782.700 | 1.592.782.700 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 28 | 1.052.920.983.784 | 1.103.587.865.413 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 44.983.552.000 | 44.983.552.000 |
| LNST chưa phân phối | 421 | | 391.759.559.536 | 237.675.535.554 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 3.526.887.543 | 4.450.291.639 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 388.232.671.993 | 233.225.243.915 |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 2.859.084.294.649 | 2.585.548.367.948 |

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Phùng Hữu Luận
Phó Giám đốc Kế toán Quản trị

Người duyệt:



Hồng Lê Việt
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Ngân
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 2020 VND | 2019 VND |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 30 | 4.566.949.950.204 | 4.165.945.618.571 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 30 | 6.159.321.377 | 2.529.761.897 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | 30 | 4.560.790.628.827 | 4.163.415.856.674 |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 31 | 3.402.980.367.393 | 3.233.976.333.001 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11) | 20 | | 1.157.810.261.434 | 929.439.523.673 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 32 | 212.366.907.845 | 31.198.023.088 |
| Chi phí tài chính | 22 | 33 | 122.769.385.983 | 110.905.567.956 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 37.740.435 | 102.785.350 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 34 | 459.661.089.738 | 252.384.555.909 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 35 | 48.667.036.839 | 101.126.872.794 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30 | | 739.079.656.719 | 496.220.550.102 |
| Thu nhập khác | 31 | | 1.629.440.084 | 957.545.913 |
| Chi phí khác | 32 | | 23.604.371 | 91.953.407 |
| Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 1.605.835.713 | 865.592.506 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 740.685.492.432 | 497.086.142.608 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 37 | 114.533.596.968 | 103.218.006.598 |
| Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại | 52 | 37 | 5.434.159.551 | (3.078.983.905) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 620.717.735.913 | 396.947.119.915 |

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Phùng Hữu Luận
Phó Giám đốc Kế toán Quản trị

Người duyệt:



Hồng Lê Việt
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Ngân
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Thuyết minh | 2020 VND | 2019 VND |
|---|--------------|--------------------|--------------------------|------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 740.685.492.432 | 497.086.142.608 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao | 02 | | 203.563.915.131 | 180.771.335.306 |
| Các khoản dự phòng | 03 | | (23.290.619.295) | 33.076.695.433 |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (108.410.744) | 9.504.340 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | | (212.016.190.197) | (30.507.562.923) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 37.740.435 | 102.785.350 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | | 708.871.927.762 | 680.538.900.114 |
| Biến động các khoản phải thu và tài sản khác | 09 | | 44.018.277.026 | 308.588.182.416 |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | | 57.928.838.166 | 100.553.740.953 |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | | 226.413.901.192 | (192.850.687.537) |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | | (18.884.087.249) | (20.942.395.200) |
| | | | 1.018.348.856.897 | 875.887.740.746 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (158.560.569) | (353.062.511) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (107.802.759.533) | (99.859.125.645) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (51.465.466.694) | (43.749.354.827) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 858.922.070.101 | 731.926.197.763 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 2020 VND | 2019 VND |
|--|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 21 | | (94.572.660.209) | (206.907.137.457) |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định | 22 | | 40.909.091 | 375.036.366 |
| Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn | 23 | | (1.690.000.000.000) | (1.150.000.000.000) |
| Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn | 24 | | 1.100.000.000.000 | 890.000.000.000 |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức | 27 | | 193.355.493.553 | 24.729.651.248 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (491.176.257.565) | (441.802.449.843) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | 40.000.000 | 570.000.000 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (500.000.000) | (3.110.187.000) |
| Tiền chi trả cổ tức | 36 | | (478.067.877.920) | (368.374.221.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (478.527.877.920) | (370.914.408.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | (110.782.065.384) | (80.790.660.080) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 60 | | 293.811.366.719 | 374.611.531.139 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 108.410.744 | (9.504.340) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 4 | 183.137.712.079 | 293.811.366.719 |

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

Người lập:

Phùng Hữu Luận
 Phó Giám đốc Kế toán Quản trị

Người duyệt:

Hồng Lê Việt
 Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Ngân
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (“Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 4 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường chứng khoán Việt Nam từ ngày 11 tháng 7 năm 2006 với mã chứng khoán BMP.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước và thiết bị thí nghiệm.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 1 tháng 1 năm 2020, Công ty có 2 đơn vị trực thuộc như sau:

| Số thứ tự | Tên đơn vị trực thuộc | Địa chỉ |
|------------------|--|--|
| 1 | Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh - Chi nhánh Nhựa Bình Minh Bình Dương | Số 7 Đường số 2, khu Công nghiệp Sóng Thần 1, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam. |
| 2 | Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh - Chi nhánh Nhựa Bình Minh Long An | Lô C1-6 đến C1-30, KCN Vĩnh Lộc 2, Đường Vĩnh Lộc 2, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam. |

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020, Công ty có 1 công ty con và 2 công ty liên kết như sau.

| Số thứ tự | Tên công ty | Các hoạt động chính | Địa chỉ | % sở hữu và quyền biểu quyết | |
|-------------------------|---|---|---|------------------------------|----------|
| | | | | 31/12/2020 | 1/1/2020 |
| Công ty con | | | | | |
| 1 | Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su. | Đường D1, khu D, khu công nghiệp Phố Nối A, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam. | 100% | 100% |
| Công ty liên kết | | | | | |
| 1 | Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng | Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị ngành nhựa. | 371 Trần Cao Vân, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. | 29,05% | 29,05% |
| 2 | Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt | Kinh doanh bất động sản, buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. | 240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. | 26% | 26% |

Tất cả các công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 1.250 nhân viên (1/1/2020: 1.217 nhân viên).

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá lần lượt là tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản, của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập như sau:

| <i>Thời gian quá hạn</i> | <i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i> |
|---|---------------------------------|
| Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Từ ba (03) năm trở lên | 100% |

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 10 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 5 – 8 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 – 8 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 – 5 năm |

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thanh toán tiền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá thuê và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 45 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

0141
CÔNG
TY
NHU
BÌNH
MINH
PH

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 41 đến 50 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa lớn phản ánh chi phí sửa chữa nhà xưởng và máy móc, được thể hiện theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(m) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập hàng năm từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dựa trên tỷ lệ được các cổ đông quyết định trong cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho cán bộ, nhân viên của Công ty.

(n) Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

(i) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập hàng năm từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dựa trên tỷ lệ được các cổ đông quyết định trong cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(ii) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm bổ sung vốn cổ phần trong tương lai.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời trên có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp cho khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(r) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|----------------------------|-------------------|-----------------|
| Tiền mặt | 424.600.755 | 281.720.270 |
| Tiền gửi ngân hàng | 62.713.111.324 | 93.529.646.449 |
| Các khoản tương đương tiền | 120.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| | 183.137.712.079 | 293.811.366.719 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất năm là 3% (1/1/2020: từ 5% đến 5,5%).

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2020 | | 1/1/2020 | | Giá trị hợp lý VND |
|---|--------------|-------------------|--------------|-----------------|--------------------|
| | Lãi suất năm | Giá gốc VND | Lãi suất năm | Giá gốc VND | |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn | | | | | |
| ▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 12 tháng | 6,2% - 9% | 1.040.000.000.000 | 7% - 9% | 260.000.000.000 | 1.040.000.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn | | | | | |
| ▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 12 tháng | | - | 10% | 200.000.000.000 | (*) |

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| | 31/12/2020 | | | | | 1/1/2020 | | | | | | |
|---|------------------|----------|--------------------|------------------------|------------------------|--------------------|------------------|----------|--------------------|------------------------|------------------------|--------------------|
| | Số lượng cổ phần | % sở hữu | % quyền biểu quyết | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND | Số lượng cổ phần | % sở hữu | % quyền biểu quyết | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND |
| Đầu tư góp vốn vào: | | | | | | | | | | | | |
| ▪ <i>Công ty con</i> | | | | | | | | | | | | |
| • Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc | | 100% | 100% | 155.000.000.000 | - | (*) | | 100% | 100% | 155.000.000.000 | - | (*) |
| ▪ <i>Công ty liên kết</i> | | | | | | | | | | | | |
| • Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng | 650.000 | 29,05% | 29,05% | 8.125.000.000 | - | (*) | 650.000 | 29,05% | 29,05% | 8.125.000.000 | - | (*) |
| • Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt | 5.460.000 | 26% | 26% | 54.600.000.000 | - | (*) | 5.460.000 | 26% | 26% | 54.600.000.000 | - | (*) |
| <i>Đơn vị khác</i> | | | | | | | | | | | | |
| • Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (**) | 20.000 | 3% | 3% | 4.000.000.000 | (2.000.000.000) | (*) | 20.000 | 3% | 3% | 4.000.000.000 | (2.000.000.000) | (*) |
| | | | | <u>221.725.000.000</u> | <u>(2.000.000.000)</u> | | | | | <u>221.725.000.000</u> | <u>(2.000.000.000)</u> | |



Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Tại ngày báo cáo, không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.
- (**) Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302706634 ngày 16 tháng 9 năm 2002 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi lần thứ 13 ngày 8 tháng 4 năm 2013. Hoạt động chính là sản xuất kinh doanh các sản phẩm tiêu dùng từ chất dẻo, nhựa kỹ thuật, xi mạ trên nhựa, các sản phẩm nhựa chất lượng cao, kích cỡ lớn phục vụ các ngành kinh doanh kỹ thuật, các dự án đầu tư.

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

| | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|--|-------------------|-----------------|
| Công ty Cổ phần Đức Tường | 97.147.720.675 | 68.396.872.041 |
| Công ty TNHH SXTM Phương Hoàng | 32.605.841.390 | 61.572.688.678 |
| Công ty TNHH Đầu Tư – Tư Vấn – Xây Dựng Thép Mới | 9.180.981.436 | 23.667.461.200 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 | - | 46.896.846.297 |
| Các khách hàng khác | 96.429.484.369 | 107.660.761.677 |
| | 235.364.027.870 | 308.194.629.893 |

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|--|-------------------|-----------------|
| Công ty TNHH Eplas | 35.039.747.073 | 7.722.995.662 |
| Công ty TNHH Công nghệ Hóa Nhựa Bông Sen | 10.624.748.472 | 4.274.633.177 |
| Các nhà cung cấp khác | 23.838.802.730 | 23.607.927.543 |
| | 69.503.298.275 | 35.605.556.382 |



Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

8. Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2020 | 1/1/2020 |
|--|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 10.768.331.720 | 23.157.802.888 |
| Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay | 25.133.915.541 | 6.491.780.834 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 792.500.000 | 875.407.915 |
| Phải thu khác | 75.919.454 | 1.170.622.821 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 36.770.666.715 | 31.695.614.458 |
| | <hr/> | <hr/> |



Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | Số ngày quá hạn | 31/12/2020 | | | Số ngày quá hạn | 1/1/2020 | | |
|---|---------------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------------------|---------------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------------------|
| | | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND | | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Nợ quá hạn | | | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 | Từ trên 6 tháng đến 1 năm | - | - | - | Từ trên 6 tháng đến 1 năm | 37.760.374.115 | (18.331.645.349) | 19.428.728.766 |
| Công ty TNHH Đầu tư – Tư vấn – Xây dựng Thép Mới | Từ trên 1 năm đến 2 năm | 9.180.981.436 | (6.333.117.353) | 2.847.864.083 | Từ trên 1 năm đến 2 năm | 17.749.857.309 | (8.884.262.195) | 8.865.595.114 |
| Các khách hàng khác | Từ trên 1 năm đến 3 năm | 2.811.485.600 | (2.079.808.577) | 731.677.023 | Từ trên 1 năm đến 3 năm | 5.445.362.387 | (3.517.415.815) | 1.927.946.572 |
| Các khách hàng khác | Từ trên 6 tháng đến 1 năm | - | - | - | Từ trên 6 tháng đến 1 năm | 8.098.897.880 | (2.429.669.364) | 5.669.228.516 |
| Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Tuyết | Trên 5 năm | 20.992.959.002 | (20.992.959.002) | - | Trên 5 năm | 20.992.959.002 | (20.992.959.002) | - |
| Công ty TNHH TM Nhựa Đức Thành | Trên 5 năm | 34.844.128.351 | (34.844.128.351) | - | Trên 5 năm | 34.844.128.351 | (34.844.128.351) | - |
| | | <u>67.829.554.389</u> | <u>(64.250.013.283)</u> | <u>3.579.541.106</u> | | <u>124.891.579.044</u> | <u>(89.000.080.076)</u> | <u>35.891.498.968</u> |

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

| | 2020 VND | 2019 VND |
|------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm | 89.000.080.076 | 78.441.411.482 |
| Trích lập dự phòng trong năm | 24.257.770.054 | 10.558.668.594 |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | (48.002.887.887) | - |
| Sử dụng dự phòng trong năm | (1.004.948.960) | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối năm | 64.250.013.283 | 89.000.080.076 |

10. Hàng tồn kho

| | 31/12/2020 | | 1/1/2020 | |
|--|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi đường | 24.479.359.820 | - | 4.396.173.600 | - |
| Nguyên vật liệu | 108.363.529.874 | - | 139.918.638.569 | - |
| Công cụ và dụng cụ | 1.526.951.460 | - | 1.775.348.218 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 25.376.122.916 | - | 34.268.509.187 | - |
| Thành phẩm | 154.994.209.454 | - | 155.299.193.258 | - |
| Hàng hóa | 11.175.153.792 | - | 37.160.739.949 | - |
| | <hr/> | <hr/> | <hr/> | <hr/> |
| | 325.915.327.316 | - | 372.818.602.781 | - |

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận chuyển VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng VND |
|---|------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|------------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 457.583.425.359 | 1.016.110.128.787 | 31.006.707.979 | 5.432.039.651 | 1.510.132.301.776 |
| Tăng trong năm | 2.861.337.842 | 9.341.137.482 | 1.034.300.000 | 3.948.503.193 | 17.185.278.517 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang Thanh lý | - | 46.761.537.448 | - | - | 46.761.537.448 |
| | - | (441.348.527) | - | - | (441.348.527) |
| Số dư cuối năm | 460.444.763.201 | 1.071.771.455.190 | 32.041.007.979 | 9.380.542.844 | 1.573.637.769.214 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 217.505.675.889 | 657.757.107.768 | 21.086.070.381 | 5.423.425.760 | 901.772.279.798 |
| Khấu hao trong năm Thanh lý | 67.478.825.934 | 123.616.021.258 | 3.344.080.164 | 473.861.695 | 194.912.789.051 |
| | - | (419.001.373) | - | - | (419.001.373) |
| Số dư cuối năm | 284.984.501.823 | 780.954.127.653 | 24.430.150.545 | 5.897.287.455 | 1.096.266.067.476 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư đầu năm | 240.077.749.470 | 358.353.021.019 | 9.920.637.598 | 8.613.891 | 608.360.021.978 |
| Số dư cuối năm | 175.460.261.378 | 290.817.327.537 | 7.610.857.434 | 3.483.255.389 | 477.371.701.738 |

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 537.099 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 478.202 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***12. Tài sản cố định vô hình**

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy vi tính VND | Tổng VND |
|--|--------------------------------------|---|---------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 9.570.664.750 | 25.535.492.897 | 35.106.157.647 |
| Tăng trong năm | - | 95.210.000 | 95.210.000 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản đỡ đang | - | 712.318.181 | 712.318.181 |
| Số dư cuối năm | 9.570.664.750 | 26.343.021.078 | 35.913.685.828 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 3.524.433.161 | 12.485.646.391 | 16.010.079.552 |
| Khấu hao trong năm | 100.208.780 | 8.550.917.300 | 8.651.126.080 |
| Số dư cuối năm | 3.624.641.941 | 21.036.563.691 | 24.661.205.632 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu năm | 6.046.231.589 | 13.049.846.506 | 19.096.078.095 |
| Số dư cuối năm | 5.946.022.809 | 5.306.457.387 | 11.252.480.196 |

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 10.898 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 425 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 2020 | 2019 |
|--------------------------------------|------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 27.925.505.552 | 13.366.617.816 |
| Tăng trong năm | 34.102.006.657 | 32.694.675.845 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (46.761.537.448) | (15.139.796.109) |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình | (712.318.181) | (2.995.992.000) |
| | 14.553.656.580 | 27.925.505.552 |

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

| | 31/12/2020 | 1/1/2020 |
|----------------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Máy móc và thiết bị | 12.189.172.268 | 26.101.229.177 |
| Phần mềm máy vi tính | 2.364.484.312 | 1.824.276.375 |
| | 14.553.656.580 | 27.925.505.552 |

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 31/12/2020 | 1/1/2020 |
|--------------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Công cụ và dụng cụ | 3.530.129.515 | 1.136.861.000 |
| Chi phí khác | 464.669.908 | 115.209.391 |
| | 3.994.799.423 | 1.252.070.391 |

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

| | Chi phí đất trả trước VND | Công cụ và dụng cụ VND | Chi phí sửa chữa lớn VND | Tổng VND |
|--|------------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------|
| Số dư đầu năm | 218.521.042.308 | 17.633.457.745 | 13.725.374.034 | 249.879.874.087 |
| Tăng trong năm | - | 47.161.562.149 | 2.598.528.076 | 49.760.090.225 |
| Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn | - | (23.700.001) | - | (23.700.001) |
| Phân bổ trong năm | (6.755.313.505) | (20.131.785.627) | (6.707.932.875) | (33.595.032.007) |
| Số dư cuối năm | 211.765.728.803 | 44.639.534.266 | 9.615.969.235 | 266.021.232.304 |

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | Thuế suất | 31/12/2020 | 1/1/2020 |
|--|------------------|-------------------|-----------------|
| | | VND | VND |
| Chi phí phải trả và các khoản dự phòng | 20% | 10.594.505.075 | 16.028.664.626 |

16. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn liên quan đến thiết bị, vật tư, phụ tùng không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định được sử dụng cho sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Trị giá của thiết bị, phụ tùng thay thế dài hạn khi xuất dùng được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

17. Phải trả người bán ngắn hạn**(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn**

| | Giá gốc và số có khả năng trả nợ | |
|---|---|------------------------|
| | 31/12/2020 | 1/1/2020 |
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC ViNa | 56.271.072.000 | 55.476.652.000 |
| Công ty TNHH Hóa chất AGC Việt Nam | 33.517.440.000 | 32.292.480.000 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc | 18.643.048.214 | 12.823.752.879 |
| Các nhà cung cấp khác | 56.821.482.026 | 16.453.108.036 |
| | 165.253.042.240 | 117.045.992.915 |

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

| | Giá gốc và số có khả năng trả nợ | |
|---|----------------------------------|-----------------|
| | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
| <i>Công ty con</i> | | |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc | 18.643.048.214 | 12.823.752.879 |
| <i>Các công ty liên quan khác</i> | | |
| Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC ViNa | 56.271.072.000 | 55.476.652.000 |
| Công ty TNHH SCG Performance Chemicals | 3.816.548.280 | - |
| Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng | 1.265.833.177 | 574.745.777 |
| Công ty TNHH SCG Plastics | 455.241.870 | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 80.451.743.541 | 68.875.150.656 |

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là từ 14 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|---|-------------------|-----------------|
| Công ty TNHH Xây Dựng – Sản Xuất – Thương Mại – Dịch vụ Lan Thanh | 8.171.673.824 | 2.396.950.968 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Tường Vân | 7.322.929.855 | 3.190.826.258 |
| Công ty TNHH Trường Minh Hải | 2.723.550.441 | 2.066.342.234 |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tô Minh Liêm | 1.156.484.509 | 3.915.956.754 |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Sản xuất - Thương mại và Xây dựng Hoàn Tuấn Thành | 340.393.945 | 1.380.514.216 |
| Các khách hàng khác | 6.773.887.380 | 8.156.546.067 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 26.488.919.954 | 21.107.136.497 |

18.23
TY
I
A
MINH
HỒ CỨ

19. Thuế phải nộp Nhà nước

| | 1/1/2020 VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã nộp trong năm VND | Số cần trừ trong năm VND | 31/12/2020 VND |
|----------------------------|-----------------|---------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 8.536.355.869 | 636.728.388.819 | (179.547.029.652) | (455.511.028.891) | 10.206.686.145 |
| Thuế xuất nhập khẩu | - | 2.468.000.722 | (2.468.000.722) | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 15.823.738.172 | 114.533.596.968 | (107.802.759.533) | - | 22.554.575.607 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.649.392.765 | 23.262.845.331 | (23.425.306.534) | - | 2.486.931.562 |
| Các loại thuế khác | - | 1.305.449.680 | (1.305.449.680) | - | - |
| | 27.009.486.806 | 778.298.281.520 | (314.548.546.121) | (455.511.028.891) | 35.248.193.314 |

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***20. Chi phí phải trả ngắn hạn**

| | 31/12/2020 | 1/1/2020 |
|--|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thanh toán | 15.070.908.274 | 10.294.771.539 |
| Chi phí bán hàng cho hệ thống phân phối | 126.755.131.591 | 35.224.781.131 |
| Tiền thưởng cho nhân viên | 43.176.680.000 | - |
| Chi phí quà tặng cho đại lý | - | 7.074.420.791 |
| Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | - | 2.365.000.000 |
| Chi phí vận chuyển | - | 1.995.480.454 |
| Chi phí lãi vay | 4.113.000 | 124.933.134 |
| Chi phí khác | 3.630.102.907 | 2.093.000.000 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 188.636.935.772 | 59.172.387.049 |

21. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2020 | 1/1/2020 |
|-----------------------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Cổ tức phải trả | 350.414.300 | 350.414.300 |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 323.233.670 | 323.030.450 |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 393.273.928 | 393.273.928 |
| Kinh phí công đoàn | 219.041.360 | 206.906.640 |
| Phải trả khác | 2.128.148.068 | 2.043.943.676 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 3.414.111.326 | 3.317.568.994 |

22. Vay ngắn hạn

| | 1/1/2020 | | Biến động trong năm | | 31/12/2020 | |
|--------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------|---------------|-----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị ghi sổ VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | (Giảm) VND | Giá trị ghi sổ VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay ngắn hạn | 55.590.000.000 | 55.590.000.000 | 40.000.000 | (500.000.000) | 55.130.000.000 | 55.130.000.000 |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|--|-----------|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Vay từ:</i> | | | | |
| Công ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt – công ty liên kết (i) | VND | 0% | 54.600.000.000 | 54.600.000.000 |
| Các khách hàng khác (ii) | VND | 7,15% | 530.000.000 | 990.000.000 |
| | | | <u>55.130.000.000</u> | <u>55.590.000.000</u> |

- (i) Khoản vay này có kỳ hạn gốc 12 tháng và không được đảm bảo.
- (ii) Số dư này liên quan đến khoản tiền đặt cọc nhận được từ các khách hàng phục vụ cho việc thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa được ký giữa Công ty và các khách hàng.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

| | 2020 | 2019 |
|--------------------------------------|------------------|------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 19.872.803.694 | 28.438.264.703 |
| Trích lập trong năm (Thuyết minh 25) | 35.005.052.640 | 30.907.791.818 |
| Sử dụng trong năm | (44.872.803.694) | (39.473.252.827) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối năm | 10.005.052.640 | 19.872.803.694 |

24. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện số dư dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập cho các nhân viên đủ điều kiện hưởng khoản trợ cấp này.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng VND |
|---|--------------------|--------------------------------|---------------------------------|---|--|-------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 818.609.380.000 | 1.592.782.700 | 1.078.351.159.026 | 44.983.552.000 | 269.523.236.844 | 2.213.060.110.570 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | 396.947.119.915 | 396.947.119.915 |
| Cổ tức năm 2018 | - | - | - | - | (204.652.345.000) | (204.652.345.000) |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển | - | - | 25.236.706.387 | - | (25.236.706.387) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (30.907.791.818) | (30.907.791.818) |
| Trích thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | - | - | - | - | (4.276.102.000) | (4.276.102.000) |
| Tạm ứng cổ tức năm 2019 (Thuyết minh 27) | - | - | - | - | (163.721.876.000) | (163.721.876.000) |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 | 818.609.380.000 | 1.592.782.700 | 1.103.587.865.413 | 44.983.552.000 | 237.675.535.554 | 2.206.449.115.667 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | 620.717.735.913 | 620.717.735.913 |
| Cổ tức năm 2019 (Thuyết minh 27) | - | - | - | - | (245.582.814.000) | (245.582.814.000) |
| Bổ sung lợi nhuận sau thuế từ quỹ đầu tư phát triển (Thuyết minh 28) | - | - | (50.666.881.629) | - | 50.666.881.629 | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (35.005.052.640) | (35.005.052.640) |
| Trích thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | - | - | - | - | (4.227.663.000) | (4.227.663.000) |
| Tạm ứng cổ tức năm 2020 (Thuyết minh 27) | - | - | - | - | (232.485.063.920) | (232.485.063.920) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 818.609.380.000 | 1.592.782.700 | 1.052.920.983.784 | 44.983.552.000 | 391.759.559.536 | 2.309.866.258.020 |

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 31/12/2020 | | 1/1/2020 | |
|---|-------------|-----------------|-------------|-----------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 81.860.938 | 818.609.380.000 | 81.860.938 | 818.609.380.000 |
| Số cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 81.860.938 | 818.609.380.000 | 81.860.938 | 818.609.380.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

Chi tiết cổ đông tại ngày báo cáo như sau:

| | 31/12/2020 | | 1/1/2020 | |
|----------------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Vốn cổ phần VND | % sở hữu | Vốn cổ phần VND | % sở hữu |
| Nawaplastic Industries Co., Ltd. | 445.259.110.000 | 54,4% | 445.259.110.000 | 54,4% |
| Các cổ đông khác | 373.350.270.000 | 45,6% | 373.350.270.000 | 45,6% |
| | 818.609.380.000 | 100% | 818.609.380.000 | 100% |

Công ty mẹ, Nawaplastic Industries Co., Ltd., được thành lập tại Thái Lan.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***27. Cổ tức**

Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 24 tháng 6 năm 2020 đã quyết định phân phối khoản cổ tức 409.305 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế của năm 2019 bằng tiền mặt, tương đương 50% vốn điều lệ, trong đó Công ty đã tạm ứng khoản cổ tức 163.722 triệu VND trong năm 2019.

Theo Nghị quyết số 07/NQ-BM/HDQT ngày 14 tháng 9 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định tạm ứng cổ tức đợt 1 của năm 2020 bằng tiền bằng 50% lợi nhuận sau thuế kế hoạch năm 2020, tương ứng 2.840 đồng/cổ phiếu, tương đương tổng số cổ tức được tạm ứng là 232.485 triệu VND.

28. Quỹ đầu tư phát triển

Trong năm 2020, theo Quyết định số 02/QĐ-BM/TGD/2020 ngày 26 tháng 6 năm 2020 của Tổng Giám đốc, quỹ đầu tư phát triển được trích số tiền là 50.666.881.629 VND để bổ sung vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 (2019: quỹ đầu tư phát triển được trích lập bằng 6% lợi nhuận sau thuế của năm 2018).

29. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**(a) Ngoại tệ**

| | 31/12/2020 | | 1/1/2020 | |
|-----|------------|-----------------|-----------|-----------------|
| | Nguyên tệ | Tương đương VND | Nguyên tệ | Tương đương VND |
| USD | 20.038 | 462.437.193 | 29.506 | 680.015.331 |
| THB | 93.920 | 72.600.160 | 141.480 | 102.236.278 |
| | | 535.037.353 | | 782.251.609 |

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

| | Nguyên nhân xóa sổ | Năm xóa sổ | 2020 VND |
|---|------------------------------|---------------|---------------|
| Công ty TNHH MTV Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Tổng hợp Công ty Cổ phần Nước & Môi trường Waco | Không có khả năng thu hồi nợ | 2020 | 335.312.516 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 1 | Không có khả năng thu hồi nợ | 2020 | 262.537.866 |
| Công ty Cổ phần Đại Lợi | Không có khả năng thu hồi nợ | 2020 | 236.787.870 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 Thăng Long | Không có khả năng thu hồi nợ | 2020 | 86.542.838 |
| Công ty LM Điện nước | Không có khả năng thu hồi nợ | 2020 | 68.751.160 |
| | | | 15.016.710 |
| | | | 1.004.948.960 |

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

| | 31/12/2020 VND | 1/1/2020 VND |
|-------------------------------------|-------------------|-----------------|
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng | 14.631.295.262 | 50.241.722.108 |

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

| | 2020 VND | 2019 VND |
|---------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tổng doanh thu | | |
| ▪ Bán thành phẩm | 4.384.962.680.360 | 4.042.906.232.027 |
| ▪ Bán vật tư, hàng hóa | 181.979.874.844 | 123.022.125.634 |
| ▪ Cung cấp dịch vụ vận chuyển | 7.395.000 | 17.260.910 |
| | <hr/> 4.566.949.950.204 | <hr/> 4.165.945.618.571 |
| Trừ đi khoản giảm trừ doanh thu | | |
| ▪ Hàng bán bị trả lại | (6.159.321.377) | (2.529.761.897) |
| | <hr/> (6.159.321.377) | <hr/> (2.529.761.897) |
| Doanh thu thuần | <hr/> 4.560.790.628.827 | <hr/> 4.163.415.856.674 |

31. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

| | 2020 VND | 2019 VND |
|-------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tổng giá vốn hàng bán của: | | |
| ▪ Thành phẩm đã bán | 3.218.595.996.945 | 3.111.518.675.840 |
| ▪ Vật tư, hàng hóa đã bán | 184.379.203.897 | 122.457.657.161 |
| ▪ Cung cấp dịch vụ vận chuyển | 5.166.551 | - |
| | <hr/> 3.402.980.367.393 | <hr/> 3.233.976.333.001 |

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

32. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 2020 VND | 2019 VND |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay | 56.607.628.260 | 29.576.843.041 |
| Cổ tức được chia | 155.390.000.000 | 585.000.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 108.410.744 | 1.036.180.047 |
| Khác | 260.868.841 | - |
| | 212.366.907.845 | 31.198.023.088 |

33. Chi phí tài chính

| | 2020 VND | 2019 VND |
|-----------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí lãi vay | 37.740.435 | 102.785.350 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 75.054.117 | 1.079.588.114 |
| Chiết khấu thanh toán | 122.649.950.798 | 109.723.194.492 |
| Khác | 6.640.633 | - |
| | 122.769.385.983 | 110.905.567.956 |

34. Chi phí bán hàng

| | 2020 VND | 2019 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nhân viên | 38.369.110.003 | 15.691.133.636 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 13.898.240.867 | 4.345.187.348 |
| Chi phí khấu hao | 3.228.793.379 | 2.271.307.479 |
| Chi phí bán hàng của hệ thống phân phối | 318.046.303.365 | 143.804.820.266 |
| Chi phí vận chuyển | 25.351.410.139 | 42.165.392.541 |
| Chi phí hội nghị khách hàng | 27.706.225.249 | 3.212.670.072 |
| Chi phí quảng cáo, tiếp thị | 5.848.389.487 | 5.560.956.871 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.711.954.564 | 7.388.845.966 |
| Chi phí khác | 23.500.662.685 | 27.944.241.730 |
| | 459.661.089.738 | 252.384.555.909 |

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | 2020 VND | 2019 VND |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 18.351.837.420 | 45.348.131.242 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 3.023.444.303 | 5.189.393.250 |
| Chi phí khấu hao | 7.217.970.631 | 7.064.091.995 |
| Thuế, phí và lệ phí | 7.249.234.399 | 214.255.694 |
| Chi phí dự phòng phải thu khó đòi | (23.745.117.833) | 10.558.668.594 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 13.471.893.347 | 11.381.565.677 |
| Chi phí khác | 23.097.774.572 | 21.370.766.342 |
| | 48.667.036.839 | 101.126.872.794 |

36. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

| | 2020 VND | 2019 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất và chi phí mua hàng hóa để bán lại | 2.766.328.739.974 | 2.631.008.211.145 |
| Chi phí nhân công và nhân viên | 319.631.517.814 | 320.662.191.974 |
| Chi phí khấu hao | 203.563.915.131 | 180.771.335.306 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 195.066.094.807 | 180.440.385.351 |
| Chi phí khác | 417.520.856.169 | 226.586.182.192 |

37. Thuế thu nhập doanh nghiệp**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

| | 2020 VND | 2019 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | |
| Năm hiện hành | 114.533.596.968 | 103.218.006.598 |
| Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại | | |
| Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời | 5.434.159.551 | (3.078.983.905) |
| Chi phí thuế TNDN | 119.967.756.519 | 100.139.022.693 |

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

| | 2020 VND | 2019 VND |
|--------------------------------------|------------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 740.685.492.432 | 497.086.142.608 |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 148.137.098.486 | 99.417.228.522 |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 2.908.658.033 | 838.794.171 |
| Thu nhập không bị tính thuế | (31.078.000.000) | (117.000.000) |
| | 119.967.756.519 | 100.139.022.693 |

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

| | Giá trị giao dịch | |
|--|-------------------|-------------------|
| | 2020 VND | 2019 VND |
| Công ty con | | |
| Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc | | |
| Mua nguyên vật liệu, hàng hóa và thành phẩm | 164.223.211.186 | 116.355.701.228 |
| Bán hàng hóa và thành phẩm | 47.094.412.701 | 29.478.062.024 |
| Công ty liên kết | | |
| Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng | | |
| Bán hàng hóa và thành phẩm | 50.869.040 | - |
| Chi phí thuê kho | 1.090.909.091 | 1.090.909.091 |
| Chi phí hoa hồng | 6.674.644.151 | 6.792.271.429 |
| Chi phí vận chuyển | 3.180.770.000 | - |
| Cho vay | 10.000.000.000 | - |
| Thu nhập lãi | 162.500.001 | - |
| Các công ty liên quan khác | | |
| Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC Vina – công ty liên quan khác | | |
| Mua nguyên vật liệu | 924.367.400.000 | 1.014.252.400.000 |

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Giá trị giao dịch | |
|---|-------------------|---------------|
| | 2020 VND | 2019 VND |
| Công ty TNHH SCG Performance Chemicals | | |
| Mua nguyên vật liệu | 35.112.631.980 | 4.460.278.310 |
| Công ty TNHH SCG Plastics | | |
| Mua nguyên vật liệu | 2.431.008.760 | 3.664.032.244 |
| Công ty TNHH Nawa Intertech | | |
| Mua nguyên vật liệu | - | 6.626.857.580 |
| Mua máy móc, thiết bị | 1.499.074.882 | - |
| Công ty TNHH Nawaplastic Industries | | |
| Bán hàng hóa và thành phẩm | 1.411.275.874 | - |
| Công ty TNHH Sản Xuất Bao Bì Alcamax (Việt Nam) | | |
| Mua nguyên vật liệu | 540.741.500 | 494.654.280 |
| Tiền lương, thưởng và thù lao cho Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát | | |
| Thành viên Hội đồng Quản trị | | |
| Ông Sakchai Patiparnpreechawud | 2.347.928.948 | 1.270.356.468 |
| Ông Nguyễn Hoàng Ngân | 4.757.067.753 | 3.865.571.440 |
| Ông Wisit Rechaipichitgool | 3.615.118.903 | 2.140.615.906 |
| Ông Poramate Larnroongroj | 1.241.313.218 | 97.228.264 |
| Ông Phan Khắc Long | 1.418.757.369 | 766.213.881 |
| Thành viên khác của Ban Tổng Giám đốc | | |
| Tiền lương, thưởng và thù lao | 5.889.677.348 | 5.532.126.987 |
| Thành viên Ban Kiểm soát | | |
| Thù lao | 2.698.550.257 | 1.645.886.095 |

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

39. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Phùng Hữu Luận
Phó Giám đốc Kế toán Quản trị

Người duyệt:



Hồng Lê Việt
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Ngân
Tổng Giám đốc

